

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

SỰ BIẾN ĐỔI CỦA TỪ MƯỢN TIẾNG ANH TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI

VŨ THỊ HƯƠNG TRÀ*

TÓM TẮT: Trong quá trình phát triển lâu dài của mình, tiếng Hán đã du nhập một số lượng lớn từ ngữ có nguồn gốc từ tiếng Anh và những từ ngữ này vẫn đang không ngừng tăng lên. Từ ngữ tiếng Anh khi du nhập vào tiếng Hán thường có nhiều biến đổi để phù hợp với các quy luật về ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp của tiếng Hán. Nói cách khác, khi vay mượn từ ngữ tiếng Anh, tiếng Hán sẽ tiến hành Hán hóa chúng theo nhu cầu và đặc điểm ngôn ngữ của mình, khiến cho những từ ngữ này thực sự trở thành thành viên trong hệ thống từ vựng tiếng Hán. Bài viết tiến hành phân tích, lí giải những biến đổi về ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp của nhóm từ mượn tiếng Anh khi du nhập vào tiếng Hán.

TỪ KHÓA: từ mượn; từ mượn tiếng Anh; từ vựng tiếng Hán; vay mượn ngôn ngữ; vay mượn từ vựng.

NHẬN BÀI: 15/05/2023.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 05/08/2023

1. Đặt vấn đề

Vay mượn từ vựng (*lexical borrowing*) hiểu một cách chung nhất là sự tiếp nhận các đơn vị từ vựng từ ngôn ngữ cho vay sang ngôn ngữ đi vay, nhằm bổ sung, làm giàu cho hệ thống từ vựng của một ngôn ngữ. Các đơn vị từ vựng này có thể gọi là “từ mượn”, “từ vay mượn”, “từ ngoại lai”,...

Nhà ngôn ngữ học người Mỹ Bloomfield (1933) dựa vào kết quả thu được khi khảo sát rất nhiều ngôn ngữ khác nhau trên thế giới đã chứng minh rằng, từ vay mượn trong bất kì ngôn ngữ nào cũng đều phải trải qua một quá trình biến đổi nhất định mới có thể hòa nhập vào hệ thống từ vựng của ngôn ngữ đi vay. Theo quy luật này, khi vay mượn từ ngữ tiếng Anh, tiếng Hán sẽ tiến hành Hán hóa chúng theo nhu cầu và đặc điểm ngôn ngữ của mình. Các từ ngữ tiếng Anh khi du nhập vào tiếng Hán thường không phải là sự sao chép hoàn toàn mà sẽ có những biến đổi cho phù hợp với hệ thống ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp của tiếng Hán.

2. Sự biến đổi về ngữ âm

Ngữ âm là một trong ba yếu tố quan trọng mà tiếng Hán vay mượn từ tiếng Anh. Nhiều từ ngữ tiếng Anh đã được tiếng Hán tiếp nhận theo hình thức dịch âm, ví dụ:

沙发 (shāfā; sofa; [ghế] sofa)

妈咪 (māmī; mummy; mẹ)

Trong quá trình vay mượn, các từ mượn tiếng Anh sẽ tuân theo quy tắc của hệ thống ngữ âm tiếng Hán, so với âm đọc ban đầu trong tiếng Anh tất yếu phát sinh một số thay đổi như sau:

1) Thêm thanh điệu

Tiếng Hán là ngôn ngữ có thanh điệu, gồm bốn thanh chính là: âm thanh, dương thanh, thượng thanh, khứ thanh; ngoài ra còn có một thanh phụ gọi là khinh thanh (thanh đọc nhẹ). Thanh điệu vốn là nét đặc trưng của tiếng Hán trong khi tiếng Anh lại là ngôn ngữ không có thanh điệu. Từ ngữ tiếng Anh khi du nhập vào tiếng Hán bắt buộc phải tuân theo quy luật của tiếng Hán tức là đều sẽ được gán thêm thanh điệu. Ví dụ:

比基尼 → bǐ jī ní (bikini; áo tắm)

麦当劳 → mài dāng láo (McDonald)

克隆 → kè lóng (clone; nhân bản vô tính)

2) Hài âm hóa

Số lượng và đặc tính của âm vị trong mỗi ngôn ngữ không giống nhau. Tiếng Hán và tiếng Anh cũng vậy. Tiếng Anh có 20 nguyên âm, 28 kí hiệu phiên âm phụ âm trong khi tiếng Hán có 35 vận mẫu và 21 thanh mẫu phụ âm. Nguyên âm và phụ âm tiếng Anh có một bộ phận có thể đối ứng với vận mẫu và thanh mẫu tiếng Hán, tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận nguyên âm và phụ âm tiếng Anh

* TS; Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh;

Email: huongtravu@hcmussh.edu.vn

không có hình thức đối ứng trong tiếng Hán. Vì thế, khi một âm vị hay một âm tiết tiếng Anh không có hình thức tương ứng trong tiếng Hán thì trong quá trình vay mượn chúng sẽ được hài âm hóa, tức là sử dụng âm tương tự trong tiếng Hán để tạo âm mới. Ví dụ:

Phiên âm của từ *jazz* là /dʒæz/, sau khi du nhập vào tiếng Hán là *jué shì* (爵士), trong đó /dʒæ/ đã được hài âm thành *jué*; /z/ hài âm thành *shì*.

Một số ví dụ khác: tank /'tæŋk/ → 坦克 (tǎn kè); coffee /'kɒ.fi/ → 咖啡 (kā fēi); microphone /'maɪ.krə.foʊn/ → 麦克风 (mǎi kè fēng); angel /'em.dʒəl/ → 安琪儿 (ānqí'ér).

Sự biến đổi của từ ngữ tiếng Anh khi du nhập vào tiếng Hán có thể diễn ra theo hình thức thay thế âm vị. Khi từ ngữ nước ngoài có một âm nào đó mà trong tiếng Hán không có thì khi du nhập vào tiếng Hán nó sẽ được thay thế bởi một âm tương tự. Thay thế ngữ âm thực chất là dùng âm vị trong tiếng Hán để thay thế cho yếu tố ngữ âm nước ngoài. Ví dụ:

vitamin /'vitəmin/ → 维他命 (wéitāmìng)

radar /'reɪdɑːr/ → 雷达 (léidá)

engine /'endʒɪn/ → 引擎 (yǐn qíng)

Nhìn chung, sự biến đổi ngữ âm của từ ngữ tiếng Anh sau khi du nhập vào tiếng Hán có ba loại chính là biến đổi nguyên âm, biến đổi phụ âm và biến đổi toàn bộ âm tiết. Trong đó, các thanh mẫu tiếng Hán có sự giống nhau lớn với các phụ âm tiếng Anh sẽ là sự lựa chọn hàng đầu khi dịch âm. Tuy nhiên, khi tiếp nhận, bên cạnh sự chi phối của phụ âm, từ ngữ tiếng Anh còn bị chi phối bởi sự kết hợp giữa tổ hợp thanh mẫu và vận mẫu tiếng Hán.

3) Thay đổi về cấu trúc âm tiết

Trên thực tế, âm tiết tiếng Hán và tiếng Anh đều mang những đặc điểm riêng. Tiếng Hán không có sự biến đổi hình thái và đơn vị nhỏ nhất có nghĩa trong tiếng Hán hầu hết đều là âm tiết, hình thức ngữ âm tương ứng với mỗi chữ Hán cũng là một âm tiết, một chữ tương ứng với một âm tiết. Trong khi đó, một từ đơn tiếng Anh lại có thể tương ứng với một hoặc nhiều âm tiết.

Khi sử dụng chữ Hán để phiên âm các từ ngữ tiếng Anh, mỗi chữ Hán sẽ tương ứng với một âm tiết. Một trong những vấn đề quan trọng khi dịch âm là làm thế nào có thể dùng âm tiết tiếng Hán để phân tách cấu trúc âm tiết của các từ ngữ tiếng Anh. Bên cạnh đó, tiếng Hán không có phụ âm kép trong khi tiếng Anh lại có rất nhiều tổ hợp phụ âm gồm hai, ba thậm chí là bốn phụ âm kết hợp với nhau, ví dụ như từ *glimpsed* /glimpst/. Khi du nhập vào tiếng Hán, các phụ âm kép đều phải tách ra để thêm vào một nguyên âm mới, hình thành nên nhiều âm tiết. Ví dụ:

bar /bɑːr/ → 吧 (ba)

jeep /dʒiːp/ → 吉普 (jípǔ)

Quá trình tiếng Hán phiên âm các từ ngữ tiếng Anh còn có thể xuất hiện một số hình thức âm tiết hóa sau:

- Mỗi âm tiết tiếng Hán đều có nguyên âm, các phụ âm không thể tự mình thành âm tiết, chính vì vậy, các phụ âm đuôi trong tiếng Anh thường sẽ được phân tách thành một âm tiết độc lập. Ví dụ:

Hans /hans/ → 汉斯 (hàn sī): phụ âm đuôi -s → sī (斯)

Cram /kræm/ → 克拉姆 (kè lā mǔ): phụ âm đuôi -m → mǔ (姆)

- Các tổ hợp phụ âm trong tiếng Anh khi vào tiếng Hán được tách ra thành các phụ âm đơn. Ví dụ:

Drew /druː/ → 德鲁 (dé lǔ)

Troy /troɪ/ → 特洛伊 (tè luò yī)

- Dùng những âm tiết tiếng Hán khác nhau để chuyển dịch cùng một âm tiết cuối tiếng Anh, ví dụ:

George /dʒɔːdʒ/ → 乔治 (qiáo zhì)

Madge /mædʒ/ → 马奇 (mǎ qí)

Judge /dʒʌdʒ/ → 裘德 (qiú dé)

- Cùng một âm đọc nhưng được Hán hóa thành những âm tiết khác nhau để phù hợp với quy tắc âm vận, ví dụ:

Dent → 登特 (dēng tè)

Denton → 丹顿 (dān dùn)

Trong trường hợp này, âm tiết “*dent*” trong tiếng Anh đều được đọc là /*dent*/, nhưng khi du nhập vào tiếng Hán, có khi được Hán hóa thành *dēng*, có khi lại Hán hóa thành *dān*, mục đích là để hài hòa với âm vận tiếng Hán.

4) Giảm hoặc tăng số lượng âm tiết

1) Từ ngữ tiếng Hán phần lớn là các từ hai âm tiết, một số ít có 3 âm tiết, từ ngữ có 4 âm tiết trở lên đa phần là thành ngữ hoặc các cụm từ cố định. Trên thực tế, những từ ngữ thuần dịch âm có quá nhiều âm tiết sẽ không phù hợp với hình thức từ vựng tiếng Hán thông thường, một tổ hợp dài các âm tiết không thể hiện ý nghĩa vừa khó nhớ, khó hiểu lại xa lạ với đặc điểm của chữ Hán cũng như thói quen ngôn ngữ của người Trung Quốc. Chính vì vậy, một từ vay mượn nếu có số lượng âm tiết quá nhiều lại có tần số xuất hiện cao thì thường sẽ được rút gọn lại thành hai hoặc ba âm tiết, thậm chí có thể giản lược chỉ còn một âm tiết. Ví dụ:

Christ /'kraɪst/ → 基利斯督 (Jī lì sī dū) → 基督 (Jī dū)

Sự rút ngắn số lượng âm tiết cũng là để phù hợp với phương thức cấu tạo từ tiếng Hán. Các yếu tố dịch âm khi tham gia cấu tạo từ mới thì bắt buộc phải rút gọn và giảm bớt số lượng âm tiết. Tuy nhiên, ý nghĩa của những từ ngữ mới có yếu tố dịch âm tham gia cấu tạo từ phải được lý giải dựa trên từ dịch âm ban đầu. Ví dụ, để hiểu được ý nghĩa của từ “巴” (*bā*) trong “大巴” (dà bā - xe bus cỡ lớn), “小巴” (xiǎo bā - xe bus cỡ nhỏ) thì phải dựa vào ý nghĩa của từ mượn dịch âm ban đầu là “巴士” (*bā shì* - xe bus),...

Những từ dịch âm có số lượng âm tiết rút gọn về cơ bản phù hợp hơn với hình thức từ vựng tiếng Hán thông thường, chúng dần mất đi sắc thái ngoại lai, dễ dàng được người Trung Quốc chấp nhận, sử dụng và thực sự trở thành một bộ phận trong hệ thống từ vựng tiếng Hán. Do mỗi âm tiết của các từ thuần dịch âm đều dùng để biểu thị âm đọc nên việc rút gọn số lượng âm tiết của các từ ngữ này khá phức tạp, phần lớn tuân theo nguyên tắc ưu tiên giữ lại phần phía trước của từ ban đầu, ví dụ:

calorie → 卡路里 /kǎ lù lǐ/ → 卡 /kǎ/

microphone → 麦克风 /màikèfēng/ → 麦 /mài/

2) Hiện tượng tang âm tiết được diễn ra khi tách các tổ hợp phụ âm thành các phụ âm đơn (như nêu ở trên). Ví dụ:

blues /blu:z/ → 布鲁斯 (bù lǔ sī)

Brandy /'brændi/ → 白兰地 (bái lán dì),...

3. Sự biến đổi về ngữ nghĩa

Cũng giống như các yếu tố khác của ngôn ngữ, ngữ nghĩa của từ mang những đặc điểm dân tộc rất rõ ràng. Chính vì vậy, từ ngữ tiếng Anh khi du nhập vào tiếng Hán bắt buộc phải chịu sự Hán hóa về mặt ngữ nghĩa để thích ứng với hệ thống ngữ nghĩa của từ vựng tiếng Hán. Trong quá trình sử dụng lâu dài sau khi du nhập vào xã hội Trung Quốc, ý nghĩa của một số từ tiếng Anh đã có sự thay đổi, thậm chí có khi khác hẳn so với ý nghĩa của từ trong nguyên ngữ. Nhìn chung, quá trình biến đổi về mặt ngữ nghĩa của từ ngữ tiếng Anh diễn ra khá phức tạp và đa dạng, chủ yếu thể hiện ở các dạng sau:

Thứ nhất, thu hẹp nghĩa

Khi du nhập vào tiếng Hán, nếu như một nghĩa nào đó của từ tiếng Anh mà tiếng Hán đã có từ tương ứng để biểu đạt thì nét nghĩa này sẽ không được tiếng Hán tiếp nhận. Như vậy, nghĩa sở chỉ của từ ngữ tiếng Anh khi du nhập vào tiếng Hán có thể bị thu hẹp lại. Nói cách khác, một từ tiếng Anh vốn có nhiều nghĩa nhưng trong quá trình du nhập vào tiếng Hán, không phải toàn bộ những nghĩa này đều được tiếp nhận mà chỉ chọn lọc một hoặc một vài nghĩa phù hợp, những nghĩa còn lại sẽ bị lược bỏ. Ví dụ:

“*ballet*” có ba nghĩa chính là: 1) múa ballet, vũ kịch; 2) vở múa ballet; 3) đoàn múa ballet. Tuy nhiên, từ 芭蕾 (舞) trong tiếng Hán chỉ mượn nghĩa thứ nhất của từ *ballet* trong tiếng Anh, như vậy, từ *ballet* vốn là từ đa nghĩa đã trở thành từ đơn nghĩa trong tiếng Hán.

Thứ hai, mở rộng nghĩa

Từ ngữ nước ngoài khi du nhập vào tiếng Hán sẽ bổ sung cho một khoảng trống ngữ nghĩa nào đó trong hệ thống từ vựng, nhưng trong hệ thống đó vẫn còn một hoặc vài khoảng trống ngữ nghĩa khác có liên quan đến ý nghĩa của từ vay mượn này cần phải bổ sung, khi đó từ ngữ vay mượn sẽ tăng thêm một hoặc vài nghĩa để phù hợp với nhu cầu biểu đạt của tiếng Hán, tạo nên hiện tượng mở rộng nghĩa của từ ngoại lai. Ví dụ:

model (模特) trong tiếng Anh vốn có nghĩa: 1) *đối tượng các nhà nghệ thuật dùng để phác thảo, điêu khắc*; 2) *người mẫu thời trang*. Tuy nhiên, trong tiếng Hán từ 模特 còn dùng để chỉ những người mẫu bằng nhựa trưng trong các tủ trưng bày quần áo ở các cửa hàng thời trang (ma-nơ-canh). Trường hợp này, nghĩa của từ vay mượn đã được mở rộng.

Việc mở rộng nghĩa của từ vay mượn cũng thường được thực hiện thông qua biện pháp ẩn dụ và liên tưởng. Ví dụ, từ *fastfood* (快餐) trong tiếng Anh chỉ những bữa ăn nhanh, đơn giản. Sau khi du nhập vào tiếng Hán, từ 快餐 bên cạnh ý nghĩa ban đầu như trong nguyên ngữ còn có thêm nghĩa *nhẹ nhàng và đơn giản*, đây là những nét nghĩa mới hình thành dựa trên biện pháp liên tưởng, ẩn dụ để so sánh với những hiện tượng văn hóa và xu hướng tư duy mang tính ngắn hạn, nhất thời, chỉ quan tâm đến tốc độ mà không chú trọng giá trị sâu sắc bên trong. Cùng với nghĩa mở rộng này là sự xuất hiện của một số từ ngữ mới như: 文化快餐, 电视快餐, 科普快餐... để chỉ các hiện tượng văn hóa bề nổi, không chú trọng yếu tố sâu xa trong xã hội hiện đại.

Thứ ba, thay đổi nghĩa

Một số từ vay mượn tiếng Anh vốn ban đầu dùng để chỉ một khái niệm hay sự vật nào đó, dần dần, cùng với sự phát triển của ngôn ngữ, các từ ngữ vay mượn này không còn chỉ sự vật hoặc khái niệm ban đầu nữa. Ví dụ, từ *poker* (扑克) trong tiếng Anh dùng để chỉ “trò chơi đánh bài Tây” với mục đích chính là thắng tiền, khi du nhập vào tiếng Hán, từ 扑克 có sự thay đổi về nghĩa, không dùng để chỉ trò chơi đánh bài Tây nữa mà chỉ được dùng để chỉ “bộ bài Tây 52 lá”.

Ngoài ra, một số từ tiếng Anh vốn là từ có sắc thái nghĩa trung tính nhưng khi du nhập vào tiếng Hán lại trở thành từ có sắc thái nghĩa tốt hoặc chỉ mang sắc thái nghĩa xấu. Ví dụ, từ *mini* trong tiếng Anh có nghĩa là “nhỏ bé”, tiếng Hán khi vay mượn đã chuyển dịch thành một từ giàu ý nghĩa hình ảnh “迷你” (*khiến bạn yêu thích*), ví dụ: 迷你裙 (váy ngắn), 迷你电影 (phim ngắn), 迷你花园 (vườn hoa nhỏ), 迷你汽车 (xe hơi nhỏ).

4. Sự biến đổi về ngữ pháp

4.1. Lược bỏ yếu tố hình thái

Tiếng Hán là ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập, không có sự biến đổi hình thái. Do vậy, các từ ngữ vay mượn tiếng Anh khi du nhập vào tiếng Hán sẽ bị xóa bỏ yếu tố hình thái thay vào đó là yếu tố từ vựng. Ví dụ:

Danh từ trong tiếng Anh có sự phân chia số ít/ số nhiều, nhưng từ *foot* và *feet* sang tiếng Hán đều được dịch nghĩa thành “英尺”, đây là hai hình thức số ít và số nhiều có cùng một sở chỉ là *đơn vị đo độ cao/ chiều dài*. Như vậy, hai hình thức khác nhau của cùng một khái niệm trong tiếng Anh khi vào tiếng Hán đã trở thành một.

Trong tiếng Anh có hậu tố *-s/-es* để chỉ danh từ số nhiều, phân biệt với số ít, tuy nhiên những hình thức phụ tố như vậy khi vào tiếng Hán cũng đều bị lược bỏ, bất kể từ ngữ tiếng Anh là số ít hay số nhiều thì tiếng Hán đều dùng cùng một từ vay mượn để biểu thị.

Thay vì dùng sự biến đổi hình thái của từ để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp trong tiếng Anh, tiếng Hán sử dụng các trợ từ động thái “过, 着, 了”, các phó từ chỉ thời gian (như: 已经, 曾经, 正在, 常常, 刚, 刚刚, v.v.) hoặc các phương thức rõ ràng hay ngầm ẩn khác để biểu thị thời gian.

4.2. Thay đổi hình thức kết cấu của từ

Theo phương thức cấu tạo từ truyền thống, giữa các ngữ tố, trong nội bộ từ tiếng Hán thường có mối liên hệ với nhau về mặt ngữ nghĩa, đồng thời cũng hình thành nên một mối quan hệ nhất định về mặt kết cấu. Tuy nhiên, các âm tiết trong từ vay mượn theo hình thức dịch âm thường chỉ là những kí

hiệu dùng để ghi lại âm đọc, giữa chúng không tồn tại bất kì mối quan hệ ngữ nghĩa nào. Điều này đã phá vỡ sự kết nối về mặt ngữ nghĩa giữa các yếu tố tham gia cấu tạo từ tiếng Hán, khiến cho mối quan hệ trong nội bộ từ ngữ vay mượn theo phương thức dịch âm trở nên rời rạc, thiếu tính liên kết. Ví dụ: trong các từ dịch âm như 塞恩斯 (science), 德律风 (telephone), 德莫克拉西 (democracy),... giữa các âm tiết trong nội bộ của từ không hề có mối liên hệ nào về mặt ý nghĩa. Chính vì đặc điểm này, một số từ ngữ thuần dịch âm dần được thay thế bởi các từ dịch nghĩa:

塞恩斯 → 科学 (science - khoa học); 德律风 → 电话 (telephone - điện thoại); 德莫克拉西 → 民主 (democracy - dân chủ).

Một vấn đề khác là, hình thức kết cấu của từ ghép trong tiếng Hán có những điểm giống và khác so với tiếng Anh. Những từ ngữ mượn tiếng Anh như: 足球 (football), 篮球 (basketball), 软件 (software), 硬件 (hardware), 热线 (hotline), 热狗 (hotdog), 代沟 (generation gap), 马力 (horsepower), 黑板 (blackboard), 蜜月 (honeymoon)... có hình thức cấu tạo khá giống với từ tiếng Anh trong nguyên ngữ, chính vì vậy khi vay mượn, tiếng Hán đã phỏng dịch trực tiếp các từ ngữ này. Tuy nhiên, có một số từ ngữ khi vay mượn cần có sự biến đổi kết cấu của từ, ví dụ như từ tiếng Anh *headhunting* khi du nhập vào tiếng Hán được dịch thành 猎头, như vậy trật tự của các thành phần cấu tạo từ đã được điều chỉnh cho phù hợp với phương thức cấu tạo từ tiếng Hán.

Bên cạnh đó, tiếng Anh là ngôn ngữ đa âm tiết, các ngữ tố trong tiếng Anh đa phần đều có nhiều âm tiết, trong khi đó, tiếng Hán lại là ngôn ngữ đơn âm tiết, ngữ tố trong tiếng Hán hầu hết đều là đơn âm tiết. Trong vốn từ vựng bản ngữ tiếng Hán, trừ các từ láy và từ tượng thanh, từ đa âm tiết đều là từ ghép. Chính yếu tố này khiến cho tiếng Hán trong quá trình tiếp nhận các từ ngữ tiếng Anh có khuynh hướng phân tích lại và chia tách các từ tiếng Anh đa âm tiết thành những từ ghép tiếng Hán có từ hai ngữ tố trở lên, ví dụ:

index → 引得 (yǐndé - chỉ số); bandage → 绷带 (bēngdài - băng gạc); media → 媒体 (méitǐ - phương tiện truyền thông).

Cấu trúc từ mượn tiếng Anh còn có thể được Hán hóa bằng một hình thức cấu tạo từ mới chứ không phải bằng những kết cấu vốn có trong tiếng Hán. Ví dụ:

các cụm từ phỏng dịch tiếng Anh có kết cấu khác lạ có xu hướng được sử dụng ngày càng rộng rãi như:

后现代主义 (chủ nghĩa hậu hiện đại), 后现代派 (trường phái hậu hiện đại), 文化中国 (văn hóa Trung Quốc), 魅力中国 (Trung Quốc tươi đẹp), 城市中国 (thành thị Trung Quốc), 乡村中国 (nông thôn Trung Quốc).

Rõ ràng, quá trình Hán hóa từ ngữ ngoại lai có thể đem lại cho tiếng Hán những hình thức cấu tạo từ ngữ mới, khác với nguyên tắc cấu tạo từ truyền thống trong tiếng Hán.

4.3. Thay đổi từ loại

Từ tiếng Anh sau khi du nhập vào tiếng Hán còn có thể có những biến đổi về tính chất từ loại so với từ trong nguyên ngữ. Chẳng hạn như, từ *OK* trong tiếng Anh vừa là tính từ vừa là phó từ, gần nghĩa với từ "*all right*", nghĩa tương ứng trong tiếng Hán là: “好”, “可以”, “行”. Tuy nhiên, khi được vay mượn vào tiếng Hán, từ *OK* đôi khi còn được dùng như một động từ. Ví dụ:

“我国人工繁殖大熊猫 ----- 六年 “OK” 二十四胎。” (Nước ta thụ tinh nhân tạo gấu trúc --- 6 năm đạt được 24 lần thụ thai). Ở câu này, từ “OK” đã được dùng với nghĩa là “thành công/ đạt được” và là động từ chính trong câu.

4.4. Hiện tượng ngữ tố hóa

Nếu phân tích từ thành những bộ phận nhỏ hơn ta thu được các hình vị, còn gọi là ngữ tố. Đây được xem là đơn vị tạo từ. Căn cứ vào ý nghĩa lại có thể chia ngữ tố thành hai loại là chính tố và phụ tố.

Hiện tượng ngữ tố hóa là một trong những đặc trưng của tiếng Hán trong quá trình tiếp nhận các từ ngữ nước ngoài. Sự xuất hiện của các từ mượn dịch âm đã khiến cho tiếng Hán có thêm một số ngữ tố mới. Một số âm tiết ban đầu chỉ được dùng để ghi lại một âm tiết tương tự trong tiếng Anh và

không mang bất cứ ý nghĩa gì, tuy nhiên, do tần số xuất hiện ngày càng nhiều, những âm tiết này dần có thêm ý nghĩa ngữ tố và không còn đơn thuần chỉ là kí hiệu dùng để biểu thị âm đọc, chúng bắt đầu mang một ý nghĩa nào đó giống như những âm tiết khác trong tiếng Hán và đôi khi có thể tham gia cấu tạo từ mới. Hiện tượng ngữ tố hóa âm tiết từ vay mượn có thể diễn ra cụ thể như sau:

1) *Sử dụng âm tiết đầu tiên của một số từ mượn dịch âm làm yếu tố cấu tạo từ*: Một số từ mượn dịch âm được sử dụng thường xuyên và khá quen thuộc với người Trung Quốc, âm tiết đầu của những từ ngữ này có thể xảy ra hiện tượng ngữ tố hóa. Ví dụ:

Chữ 的 được dùng để dịch âm tiết đầu từ “taxi” (的士 - *díshì*) trong tiếng Anh, 的 ban đầu vốn chỉ là kí hiệu dùng để phiên âm thuần túy chứ không mang bất cứ ý nghĩa gì. Tuy nhiên, vì là loại phương tiện giao thông công cộng gắn liền với đời sống sinh hoạt hàng ngày của người Trung Quốc nên từ 的士 dần trở nên phổ biến và có thêm nghĩa mở rộng là “phương tiện giao thông”. Và 的 cũng dần mang ý nghĩa là: “xe taxi/ phương tiện giao thông” giống 的士.

Như vậy, từ một yếu tố dịch âm không thể hiện ý nghĩa, 的 đã có nghĩa mới là “taxi/ các phương tiện giao thông”. Một số từ mới được tạo thành theo nghĩa mở rộng này, ví dụ: 货的 (xe chở hàng), 警的 (xe cảnh sát), 火的 (xe cứu hỏa). Ngoài ra, không chỉ giới hạn ở hình thức cấu tạo từ chính phụ, “的” còn có thể tham gia cấu tạo từ ngữ theo hình thức “động từ - tân ngữ” (V - O) như: “打的” (bắt taxi đi), thậm chí còn có thể cấu tạo nên cụm từ đẳng lập bốn âm tiết như: “的来的去” (chạy tới chạy lui bằng taxi). Như vậy có thể nói, “的” đã trở thành một ngữ tố tự do và được sử dụng ổn định trong tiếng Hán.

Chữ “巴” trong “巴士” ban đầu được dùng để ghi lại phần đầu âm đọc của từ “bus”, do xuất hiện thường xuyên trong đời sống hàng ngày, “巴” dần mang ý nghĩa của cả từ “巴士” (xe bus), từ đây tiếng Hán có thêm các từ mới như: 大巴 (xe bus cỡ lớn), 中巴 (xe bus cỡ vừa), 小巴 (xe bus cỡ nhỏ), 冷汽巴 (xe đông lạnh). “巴” lúc này đã trở thành ngữ tố bán tự do, có thể tham gia cấu tạo từ trong tiếng Hán.

2) *Sử dụng bộ phận dịch âm của một số từ mượn hỗn hợp (dịch âm kết hợp với dịch nghĩa) thay thế cho ý nghĩa của cả từ và dùng bộ phận này tham gia cấu tạo từ mới*.

Bộ phận dịch âm của một số từ mượn theo hình thức hỗn hợp có thể diễn ra hiện tượng ngữ tố hóa âm tiết, ví dụ:

Chữ “吧” trong “酒吧” ban đầu là để dịch âm từ “bar” trong tiếng Anh, chữ “吧” được dùng kết hợp với từ “酒” để chỉ quầy bán rượu trong các nhà hàng, khách sạn hoặc các quán rượu kiểu phương Tây. Do được sử dụng ngày càng nhiều nên chữ “吧” được cấp nghĩa “thực” bằng sự kết hợp với các yếu tố khác để tạo ra các từ mới như:

吧女 (các cô gái làm việc trong quán rượu), 吧台 (quầy rượu), 吧客 (khách trong quán rượu), 吧友 (bạn quen ở quán rượu), 吧员 (nhân viên quán rượu).

Không chỉ có vậy, “吧” còn dần mở rộng và được hiểu là “nơi kinh doanh dịch vụ thư giãn quy mô nhỏ”, ví dụ:

Những từ hai âm tiết: 冰吧 (sân băng), 书吧 (tiệm sách), 玩吧 (khu vui chơi), 画吧 (phòng tranh), 氧吧 (spa).

Những từ ba âm tiết: 文化吧 (khu văn hóa), 咖啡吧 (quán cà phê).

“吧” cũng có thể được dùng để tạo ra từ mới với ý nghĩa là “một nơi/ chỗ nào đó”, ví dụ: 考研吧 (diễn đàn học thuật trên mạng), 休闲吧 (khu vui chơi), 免费吧 (nơi thư giãn miễn phí).

“吧” còn có thể kết hợp tạo ra động từ “泡吧” (ngồi lì ở tiệm net hoặc quán rượu).

5. Kết luận

Sự du nhập ngày càng nhiều các từ ngữ tiếng Anh vào tiếng Hán từ bối cảnh xuất hiện đến quá trình biến đổi tất yếu chịu sự chi phối của nhiều yếu tố như: quy luật cấu tạo từ, ngữ pháp, ngữ nghĩa của tiếng Hán; thói quen nhận thức của người Trung Quốc cùng các nhân tố xã hội phức tạp khác.

Những ảnh hưởng của lớp từ này lên toàn bộ hệ thống từ vựng tiếng Hán cũng ngày càng trở nên rõ nét. Sự biến đổi của lớp từ mượn tiếng Anh khi du nhập vào tiếng Hán không chỉ phù hợp với xu thế và quy luật phát triển chung của tiếng Hán mà còn bổ khuyết và góp phần làm phong phú thêm khả năng biểu đạt của tiếng Hán trong bối cảnh quốc tế hóa ngày càng sâu rộng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Văn Khang (2006), *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*. Hà Nội. Nxb Giáo dục.

Tiếng nước ngoài

2. Bloomfield, L. (1933), *Language history from language*. Holt, Rinehart & Winston, Inc.
3. Sun, C. F. (1996), *Word-order change and grammaticalization in the history of Chinese*. Stanford: Stanford University Press.
4. 刘茹斐. (2005), 现代英语新词对汉语词汇系统的影响. *武汉理工大学学报*, (5).
5. 史有为. (2000), *汉语外来词*. 商务印书馆.
6. 王力. (1993), *汉语词汇史*. 商务印书馆.

The changes of English loanwords in modern Chinese

Abstract: During the course of its language development, the Chinese language has borrowed and absorbed a large number of English loanwords, and these words are increasing continuously. English words, when introduced into Chinese, have undergone many changes to adapt to the phonetic, semantic and grammatical rules of Chinese. In order to make English words an accepted part of the Chinese language system, changes will take place accordingly in their pronunciation, morphology, and meaning. This paper elaborates and analyzes the phonetic, semantic and grammatical changes of English loanwords in modern Chinese.

Key words: loanwords; English loanwords; Chinese vocabulary; language borrowing; lexical borrowing.